



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và
các công ty con**

Báo cáo tài chính quý
cho giai đoạn kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0309966889

ngày 4 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên

Ông Chetan Prakash Baxi

Thành viên

Ông Jonathan David Fiorello

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dominic John Heaton

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza

Số 17 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.362.219.256	2.490.177.582	2.229.881	552.795
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	168.475.522	372.014.377	2.152.881	497.795
Tiền	111		146.845.522	370.384.377	2.152.881	497.795
Các khoản tương đương tiền	112		21.630.000	1.630.000	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.100.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.100.000	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		842.140.234	747.080.504	77.000	55.000
Phải thu khách hàng	131		351.090.652	241.247.245	-	-
Trả trước cho người bán	132		53.711.912	75.767.652	22.000	-
Các khoản phải thu khác	136	6	439.622.858	432.350.795	55.000	55.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.285.188)	(2.285.188)	-	-
Hàng tồn kho	140	7	968.290.391	1.084.398.392	-	-
Hàng tồn kho	141		968.290.391	1.084.398.392	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		383.313.109	284.584.309	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.037.394	42.783.827	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		276.275.715	241.800.482	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24.260.332.693	24.117.529.315	10.051.094.083	10.079.094.084
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.405.644.519	1.401.308.413	4.910.758.510	4.938.758.511
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	6	1.405.644.519	1.401.308.413	965.240.410	993.240.411
Tài sản cố định	220		16.691.231.613	16.902.122.433	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.059.389.584	16.256.577.694	-	-
Nguyên giá	222		17.624.798.629	17.617.933.108	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.565.409.045)	(1.361.355.414)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	28.041.667	31.406.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(39.258.333)	(35.893.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	603.800.362	614.138.072	-	-
Nguyên giá	228		677.181.458	677.181.458	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.381.096)	(63.043.386)	(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.333.584.388	3.994.917.610	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.333.584.388	3.994.917.610	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư vào công ty con	251	13	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Tài sản dài hạn khác	260		1.829.872.173	1.819.180.859	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.829.872.173	1.819.180.859	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.622.551.949	26.607.706.897	10.053.323.964	10.079.646.879

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.021.306.305	15.012.572.488	691.874.617	718.158.182
Nợ ngắn hạn	310		4.039.963.477	3.971.178.995	65.800.442	65.834.559
Phải trả người bán	311		459.330.094	527.850.896	582.395	36.416
Người mua trả tiền trước	312		6.878.612	5.011.136	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	167.178.504	29.966.819	-	-
Phải trả người lao động	314		204.747	11.626	-	-
Chi phí phải trả	315	16	382.038.856	798.272.246	198.000	778.096
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	55.633.035	79.848.379	65.020.047	65.020.047
Vay ngắn hạn	320	18	2.968.699.629	2.530.217.893	-	-
Nợ dài hạn	330		10.981.342.828	11.041.393.493	626.074.175	652.323.623
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.555.323.840	1.581.573.288	626.074.175	652.323.623
Vay và nợ dài hạn	338	18	8.134.750.808	8.173.417.989	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	697.661.833	704.173.514	-	-
Dự phòng dài hạn	342	19	593.606.347	582.228.702	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.601.245.644	11.595.134.409	9.361.449.347	9.361.488.697
Vốn chủ sở hữu	410	21	11.601.245.644	11.595.134.409	9.361.449.347	9.361.488.697
Vốn cổ phần	411	22	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		159.024.300	159.024.300	159.024.300	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.453.170.515	2.441.963.692	222.648.743	222.688.093
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.441.963.692	2.289.827.945	222.688.093	262.571.213
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối kỳ này	421b		11.206.823	152.135.747	(39.350)	(39.883.120)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		304.957.872	310.053.460	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.622.551.949	26.607.706.897	10.053.323.964	10.079.646.879

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiên Sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết số minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	24	806.182.898	820.892.375	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		806.182.898	820.892.375	-	-
Giá vốn hàng bán	11		550.543.500	603.071.769	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		255.639.398	217.820.606	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.171.919	4.931.345	871	6.595.115
Chi phí tài chính	22	26	210.896.709	209.775.191	-	18.596.886
Chi phí bán hàng	25		29.589.383	44.730.706	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.772.465	84.837.469	37.279	75.074
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.552.760	(116.591.415)	(36.408)	(12.076.845)
Thu nhập khác	31		246.680	21.455	-	-
Chi phí khác	32		5.199.886	5.211.933	2.942	-
Lỗ thuần khác (40 = 31 - 32)	40		(4.953.206)	(5.190.478)	(2.942)	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2016 Đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 Đến 31/3/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 Đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 Đến 31/3/2015 Nghìn VND
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(400.446)	(121.781.893)	(39.350)	(12.076.845)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	20.305	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(6.511.681)	(6.771.901)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	60	6.111.235	(115.030.297)	(39.350)	(12.076.845)
		Nghìn VND	Nghìn VND		
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	11.206.823	(89.410.529)		
Cổ đông không kiểm soát	62	(5.095.588)	(25.619.768)		
		VND	VND		
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu					
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần	27	16	(124)		

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiên sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lỗ trước thuế	01	(400.446)	(121.781.893)	(39.350)	(12.076.845)
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	214.296.845	219.454.311	-	-
Các khoản dự phòng	03	11.377.647	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	351.215	15.967.535	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	14.132.425	(633.198)	(871)	(6.595.115)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	177.523.186	180.101.800	-	18.596.886
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	417.280.872	293.108.555	(40.221)	(75.074)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(97.018.320)	257.834.953	-	29.700
Biến động hàng tồn kho	10	116.108.001	(141.952.183)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(229.439.117)	(177.245.175)	(56.116)	(27.329.692)
Biến động chi phí trả trước	12	(78.101.048)	34.634.262	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(265.250.457)	(347.734.662)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(136.420.069)	(81.354.250)	(96.337)	(27.375.066)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(435.321.794)	(456.231.062)	-	-
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	2.100.000	-	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	763.046	248.555	28.000.871	177.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(432.458.748)	(455.982.507)	28.000.871	177.476
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay nhận được	33	1.188.947.530	958.396.968	-	-
Tiền chi trả các khoản vay	34	(793.448.640)	(457.828.697)	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.356.010)	(3.961.224)	-	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(26.249.448)	(26.249.448)	(26.249.448)	(26.249.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	365.893.432	470.357.599	(26.249.448)	(26.249.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(202.985.385)	(66.979.158)	1.655.086	(53.447.038)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp-tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	372.014.377	136.442.647	497.795	54.478.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(553.470)	302.534	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	168.475.522	69.766.023	2.152.881	1.031.770

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiền sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		31/3/2016	1/1/2016
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.
- Ngoài tỷ giá giao dịch thực tế nêu trên, Công ty hoặc các công ty con có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với nợ phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Hội đồng Quản trị của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn, NPM - một công ty con của Tập đoàn đã phân loại lại một số chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản vào chi phí trả trước dài hạn.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

▪ nhà máy ST	91.000 tấn vonfram
▪ nhà máy APT	86.215 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	15 – 20 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất từ trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu trước đây được ghi nhận vào “Quỹ khác”. Quỹ này đã được phân loại vào “Vốn khác”

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Hội đồng Quản trị phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Hội đồng Quản trị phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các loại công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Đồng VND		Fluorit VND		Vonfram VND		Các bộ phận khác VND		Tổng cộng VND	
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	175.786.969	128.827.067	450.359.563	51.209.299	806.182.898					
Lợi nhuận gộp					255.639.398					
Chi phí bán hàng					29.589.383					
Chi phí quản lý					18.772.465					
Thu nhập từ hoạt động tài chính					8.171.919					
Chi phí tài chính					210.896.709					
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					4.552.760					
Thu nhập khác					246.680					
Chi phí khác					5.199.886					
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(6.511.681)					
Lợi nhuận thuần sau thuế					6.111.235					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng VND	Fluorit VND	Vonfram VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015					
Doanh thu bộ phận	189.013.292	206.030.290	419.856.910	5.991.883	820.892.375
Lợi nhuận gộp					217.820.606
Chi phí bán hàng					44.730.706
Chi phí quản lý					84.837.469
Thu nhập từ hoạt động tài chính					4.931.345
Chi phí tài chính					209.775.191
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(116.591.415)
Thu nhập khác					21.455
Chi phí khác					5.211.933
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(6.751.596)
Lỗ thuần sau thuế					(115.030.297)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	250.342.616	1.287.081.155	2.027.749.237	400.779.154	3.965.952.162
Tài sản không phân bổ					22.656.599.787
Tổng tài sản					26.622.551.949
Tổng nợ phải trả					15.021.306.305
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015				Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	250.342.616	1.273.800.423	962.173.127	400.779.154	2.887.095.320
Tài sản không phân bổ					22.327.649.805
Tổng tài sản					25.214.745.125
Tổng nợ phải trả					13.818.963.042

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	71.743.196	-	71.743.196
Chi tiêu vốn không phân bổ					363.578.598

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	78.406.932	-	78.406.932
Chi tiêu vốn không phân bổ					377.824.130

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Tiền mặt	154.753	120.699	-	-
Tiền gửi ngân hàng	146.690.769	370.263.678	2.152.881	497.795
Các khoản tương đương tiền	21.630.000	1.630.000	-	-
	168.475.522	372.014.377	2.152.881	497.795

6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	256.200.000	256.200.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	183.422.858	176.150.795	55.000	55.000
	439.622.858	432.350.795	55.000	55.000
Phải thu dài hạn				
Chi phí đi vay - MRTN (a)	-	-	965.240.410	993.240.411
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (b)	1.383.085.565	1.383.085.565	-	-
Phải thu dài hạn khác	22.558.954	18.222.848	-	-
	1.405.644.519	1.401.308.413	965.240.410	993.240.411

- (a) Khoản phải thu dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo và thu được khi đến hạn.
- (b) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	65.652.476	-	-
Hàng bán đang đi trên đường	63.342.849	-	-	-
Nguyên vật liệu	93.359.331	152.374.069	-	-
Công cụ và dụng cụ	547.925.751	548.806.632	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.576.175	104.308.694	-	-
Thành phẩm	152.086.285	213.256.521	-	-
	968.290.391	1.084.398.392	-	-

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty liên quan	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100

Khoản phải thu về cho vay từ một công ty liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Theo các điều khoản của hợp đồng chuyển đổi, Công ty có quyền chuyển đổi khoản vay thành vốn góp trước hoặc vào ngày đáo hạn của khoản vay.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.289.020.664	10.243.499.553	35.852.590	23.269.017	5.026.291.284	17.617.933.108
Tăng trong kỳ	-	(44.745)	480.015	-	-	435.270
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.663.902	667.571	-	4.098.778	-	6.430.251
Số dư cuối kỳ	2.290.684.566	10.244.122.379	36.332.605	27.367.795	5.026.291.284	17.624.798.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	193.155.654	815.232.772	24.769.221	14.834.669	313.363.098	1.361.355.414
Khấu hao trong kỳ	30.207.346	128.334.521	881.052	957.356	43.673.356	204.053.631
Số dư cuối kỳ	223.363.000	943.567.293	25.650.273	15.792.025	357.036.454	1.565.409.045
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.095.865.010	9.428.266.781	11.083.369	8.434.348	4.712.928.186	16.256.577.694
Số dư cuối kỳ	2.067.321.566	9.300.555.086	10.682.332	11.575.770	4.669.254.830	16.059.389.584

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.304 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2016: 10.440 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)(ii)).

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn:

Nguyên giá	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	35.893.333
Khấu hao trong kỳ	3.365.000
Số dư cuối kỳ	39.258.333
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	31.406.667
Số dư cuối kỳ	28.041.667

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 18(b)(iii)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	88.810.640	588.370.818	677.181.458
Số dư cuối kỳ	88.810.640	588.370.818	677.181.458
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.124.341	35.919.045	63.043.386
Khấu hao trong kỳ	2.700.128	7.637.582	10.337.710
Số dư cuối kỳ	29.824.469	43.556.627	73.381.096
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	61.686.299	552.451.773	614.138.072
Số dư cuối kỳ	58.986.171	544.814.191	603.800.362

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 tài sản cố định vô hình có nguyên giá là 601 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2016: 611 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)(ii)).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập đoàn:

	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	3.994.917.610	3.185.593.593
Tăng trong kỳ	345.097.029	1.904.441.432
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(6.430.251)	(1.106.684.101)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.788.130)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	13.354.816
Số dư cuối kỳ	4.333.584.388	3.994.917.610

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 64 tỷ VND (31/3/2015: 61 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng và tổ hợp chế biến Bismuth được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 31 tháng 3 năm 2016:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND		Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND		Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	7.677.810	606.226.331	39.864.000	1.159.914.274	5.498.444	1.819.180.859		
Tăng trong kỳ	-	-	-	37.621.774	-	37.621.774		
Phân bổ trong kỳ	(697.983)	(8.256.436)	(4.733.000)	(13.199.649)	(43.392)	(26.930.460)		
Số dư cuối kỳ	6.979.827	597.969.895	35.131.000	1.184.336.399	5.455.052	1.829.872.173		

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên theo đó bắt đầu từ năm 2015 NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	31/3/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.005
Thuế tài nguyên	156.198.801	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.988.765	25.513.474
Các loại thuế khác	3,990,938	4,449,340
	167.178.504	29.966.819
	167.178.504	29.966.819

16. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	-	5.792.711	-	-
Tiền lãi vay phải trả	99.221.291	251.034.100	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.907.433	-	-
Thuế và phí tài nguyên	68.332.155	286.165.753	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	128.760.157	139.122.810	-	-
Phí tư vấn	12.581.466	14.990.638	-	-
Chi phí hoạt động	70.235.594	96.350.608	-	-
Chi phí phải trả khác	2.908.193	2.908.193	198.000	778.096
	382.038.856	798.272.246	198.000	778.096
	382.038.856	798.272.246	198.000	778.096

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)				
Chi phí tài chính – dài hạn	1.555.323.840	1.555.323.840	626.074.175	626.074.175
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (MH)				
Phi thương mại – ngắn hạn	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM				
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	10.294.685	10.294.685
Phải trả khác cho các bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	53.121.250	77.336.594	52.213.577	52.213.577
Phải trả khác – dài hạn	-	26.249.448	-	26.249.448

18. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

Tập đoàn:

	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.808.895.484	2.418.506.153
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	159.804.145	111.711.740
	2.968.699.629	2.530.217.893

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.466.128.952	1.732.671.150	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	783.138.426	120.000.000	-	-
Khoản vay từ bên thứ ba (iii)	USD	-	1.447.303	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (iv)	USD	559.628.106	564.387.700	-	-
		2.808.895.484	2.418.506.153	-	-

- (i) Khoản vay hợp vốn bằng USD từ các ngân hàng trong nước chịu lãi suất 4%-4,5% một năm và được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Một phần khoản vay này đã được hoán đổi thành khoản vay bằng VND với lãi suất hoán đổi là 4,5% một năm. Cùng với các khoản vay ngân hàng được đảm bảo dài hạn, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay bằng VND trị giá 783.138 triệu VND từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM và chịu lãi suất 8% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD từ khách hàng của NPM theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm với khách hàng này. Khoản vay này dùng để tài trợ cho hoạt động xây dựng của NPM và chịu lãi suất 8,5% một năm và đã được hoàn trả trong kỳ.
- (iv) Khoản vay bằng USD trị giá 559.628 triệu VND từ một nhà đầu tư của một công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	380.000.000	380.000.000	-	-
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.878.458.599	7.865.677.365	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	36.096.354	39.452.364	-	-
	8.294.554.953	8.285.129.729	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(159.804.145)	(111.711.740)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.134.750.808	8.173.417.989	-	-

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
			Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (*)	VND	2018	380,000,000	380,000,000	-	-
			380,000,000	380,000,000	-	-

(*) Các khoản vay trung hạn từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo và chịu lãi suất 9,3% một năm. Cùng với các khoản vay ngắn hạn bằng USD, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn	
				31/3/2016	1/1/2016
				Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	8%	2020	7,878,458,599	7,865,677,365
				7,878,458,599	7,865,677,365

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.

Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 được cân trừ với phí thu xếp phát hành trái phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/3/2016			1/1/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng một năm	21.930.692	4.626.547	17.304.145	21.930.692	5.218.952	16.711.740
Trong vòng hai đến năm năm	20.364.220	1.572.011	18.792.209	25.063.649	2.323.025	22.740.624
	42.294.912	6.198.558	36.096.354	46.994.341	7.541.977	39.452.364

19. Dự phòng dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

<u>Tập đoàn:</u>	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	20.987.178	561.241.524	582.228.702
Dự phòng lập trong kỳ	404.003	10.973.642	11.377.645
Số dư cuối kỳ	21.391.181	572.215.166	593.606.347

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trừ lượng khai thác và				
trữ lượng địa chất	697.661.834	704.173.514	-	-

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	<u>Số lỗ được khấu trừ</u>	
	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	280.205.112	85.950.222
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế	276.010.349	85.950.222
	280.205.112	85.950.222

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.289.827.945	11.132.945.202	377.867.178	11.510.812.380
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(89.410.529)	(89.410.529)	(25.619.768)	(115.030.297)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.200.417.416	11.043.534.673	352.247.410	11.395.782.083
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.441.963.692	11.285.080.949	310.053.460	11.595.134.409
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	11.206.823	11.206.823	(5.095.588)	6.111.235
Số dư tại ngày ngày 31 tháng 3 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.453.170.515	11.296.287.772	304.957.872	11.601.245.644

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	262.571.213	9.401.371.817
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(12.076.845)	(12.076.845)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	250.494.368	9.389.294.972
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	222.688.093	9.361.488.697
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(39.350)	(39.350)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	222.648.743	9.361.449.347

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.944.327.324	-	1.944.327.324

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/3/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	2.781.257	61.746.695	5.630.416	126.121.285

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tập đoàn:

	31/3/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	9.577.438	9.577.438

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

<u>Tập đoàn:</u>	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND Phân loại lại
Tổng doanh thu	806.182.898	820,892,375
Doanh thu thuần	806.182.898	820,892,375

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	763.046	633.198	871	177.476
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.408.873	4.298.147	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-	-	6.417.639
	8.171.919	4.931.345	871	6.595.115

26. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	177.523.186	166.373.204	-	18.596.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.100.404	29.673.392	-	-
Chi phí tài chính khác	26.273.119	13.728.595	-	-
	210.896.709	209.775.191	-	18.596.886

27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 10.959 triệu VND (31/3/2015: lỗ 87.434 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 703.544.898 cổ phiếu (31/3/2015: 703.544.898 cổ phiếu), chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông

	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi	247.712	(1.976.301)
Cổ đông phổ thông	10.959.111	(87.434.228)
	11.206.823	(89.410.529)

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015
Số lượng cổ phiếu đã phát hành đầu kỳ	719,447,328	719.447.328
Trong đó:		
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	15.902.430
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	703.544.898
Số cổ phiếu phổ thông Công ty phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	703.544.898	703,544,898

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	-	15.803.056
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	-	25.295.028
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	17.933.141	16.408.607
	Khoản vay nhận được	525.809.104	704.256.400
	Khoản vay đã trả	792.001.338	393.455.038
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.642.469	1.740.475

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	-	2,730,556
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	-	18,596,886
Các công ty liên quan khác			
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Thái Nguyên Ma San	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	-	6,417,640
	Doanh thu tài chính nhận được	28,000,000	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Các khoản tạm ứng đã trả khác	-	27.000.000

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Nghìn VND
Chi phí lãi vay nhập gốc của khoản vay	-	15,803,056	-	2,730,556
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	3.459.496	-	-	-

30. Thuyết minh biến động trên kết quả kinh doanh

Tập đoàn:

Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Tập đoàn đạt 6 tỷ đồng, so với lỗ thuần sau thuế 115 tỷ đồng cho giai đoạn tương ứng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 là kết quả có được từ việc tăng năng lực sản xuất và cắt giảm chi phí hoạt động.

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Tiên sỹ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị